

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SMA)

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	3.9%	12.1%

DT thuần
2023

76.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.50 | -10.0%

LN thuần
2023

15.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.4 | -49.4%

LN sau thuế
2023

12.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.4 | -59.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

51.1%

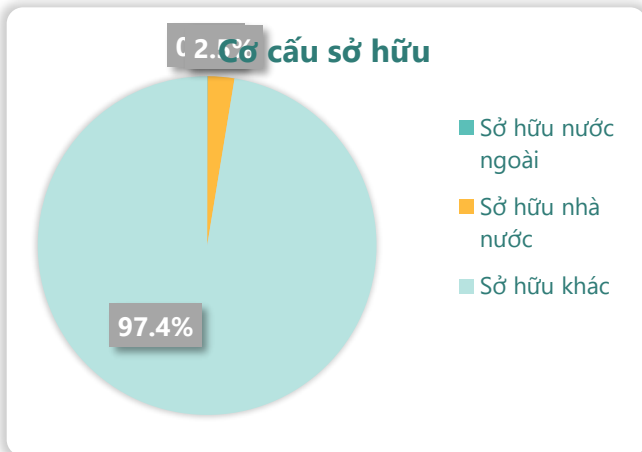
YoY: +/- ▼ 2.9%

ROE
2023

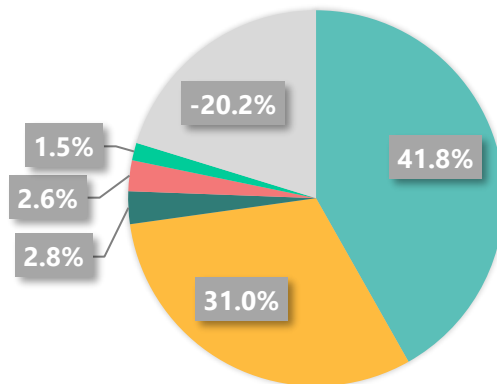
5.2%

YoY: +/- ▼ 8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,510 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,995
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	379
P/E	23.2

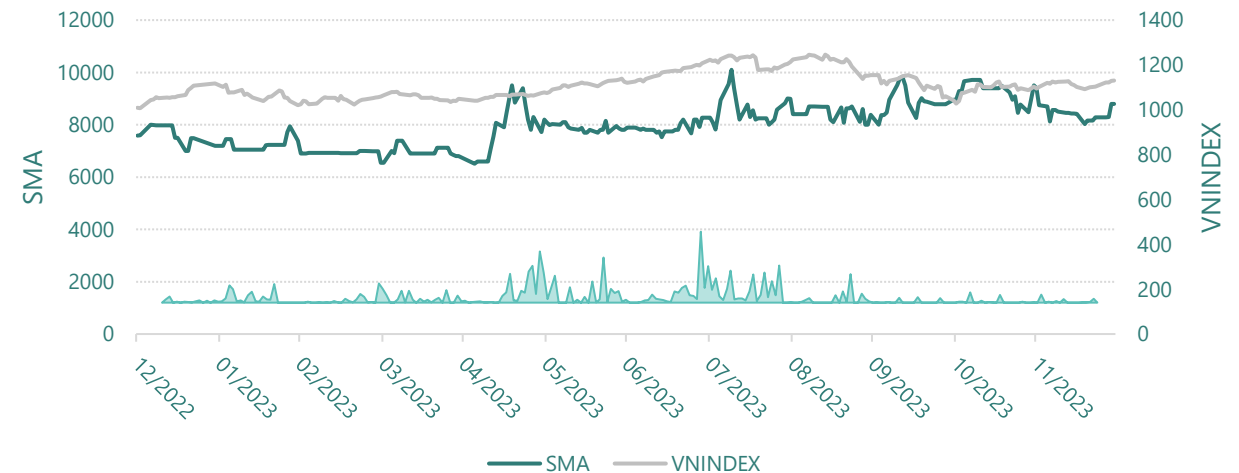


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Đầu tư VSD
- CTCP Thủy điện Nậm La
- Vũ Hà Nam (Tổng giám đốc)
- Trần Đức Phú (Thành viên HĐQT)
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước

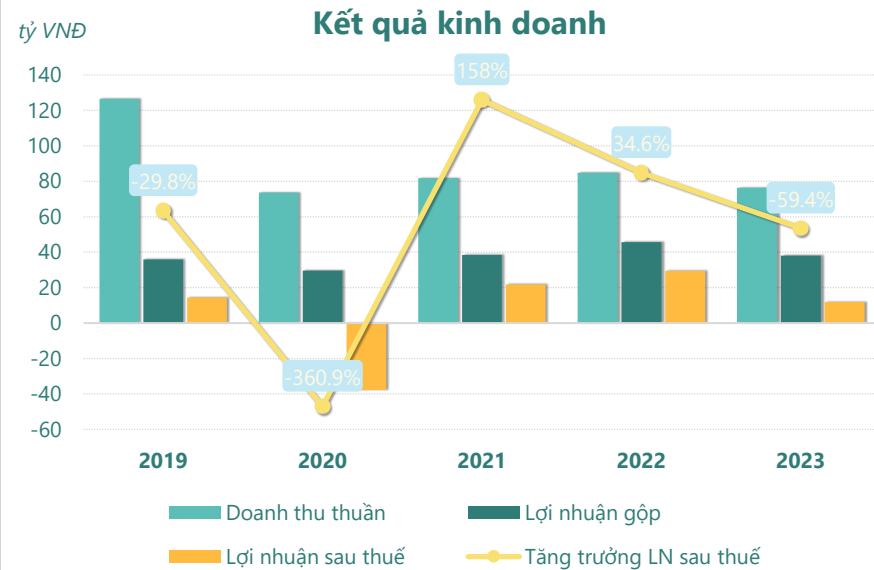
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SMA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **76.33** tỷ đồng **giảm 9.95%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.4%** chỉ còn **11.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

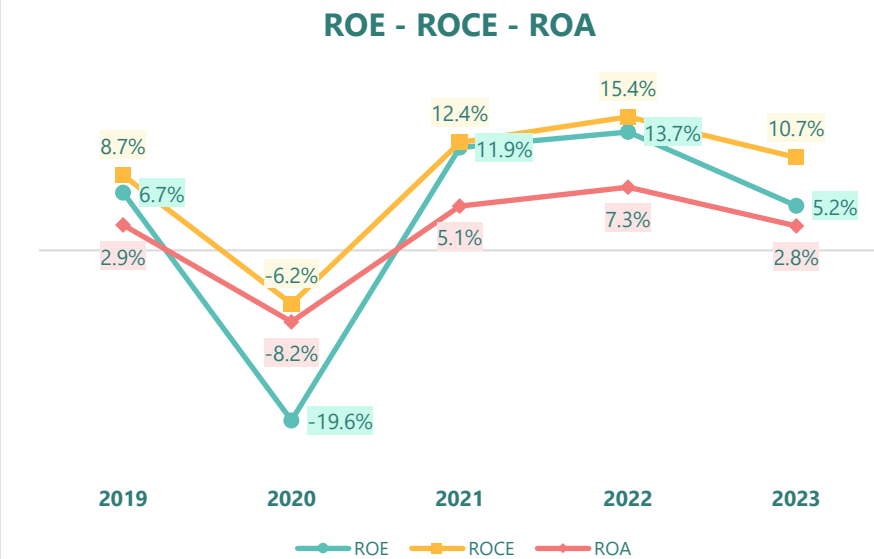
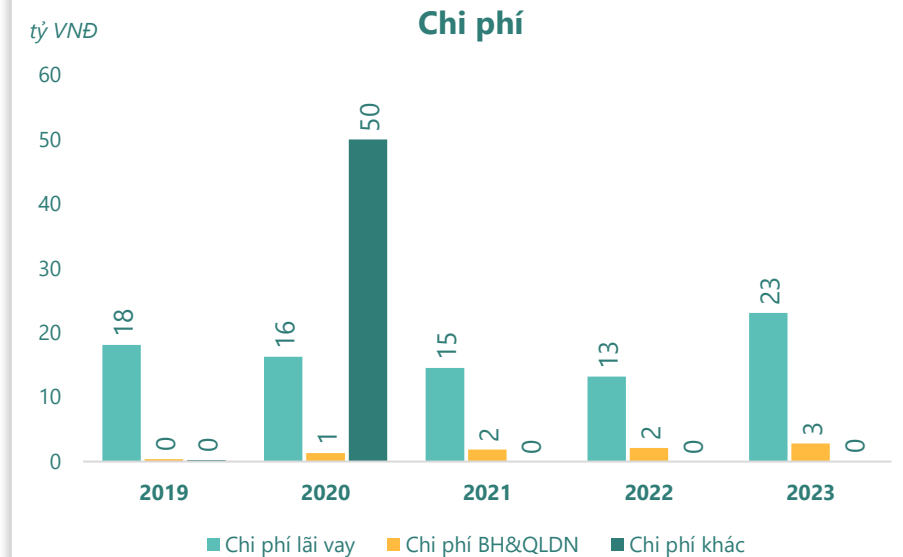
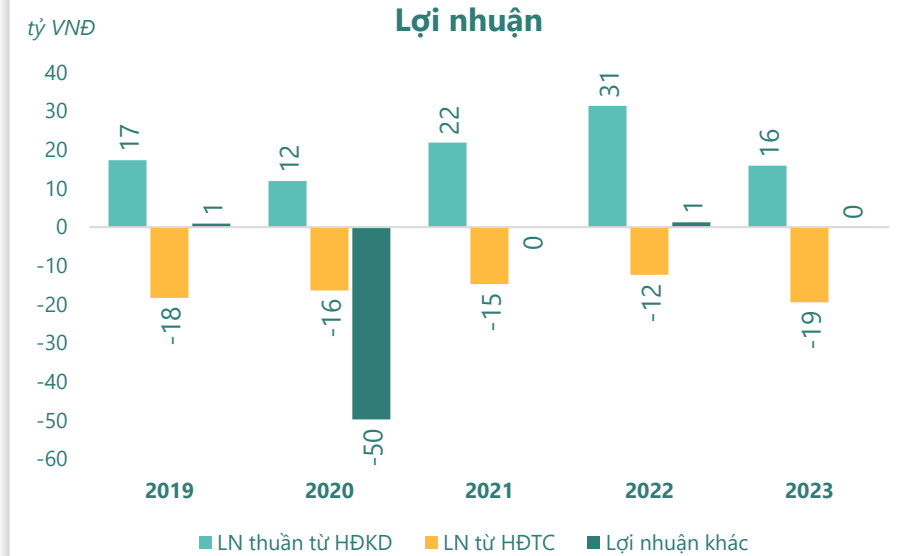
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SMA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.86** tỷ đồng, **giảm đi 15.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.65 tỷ đồng) là 3.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

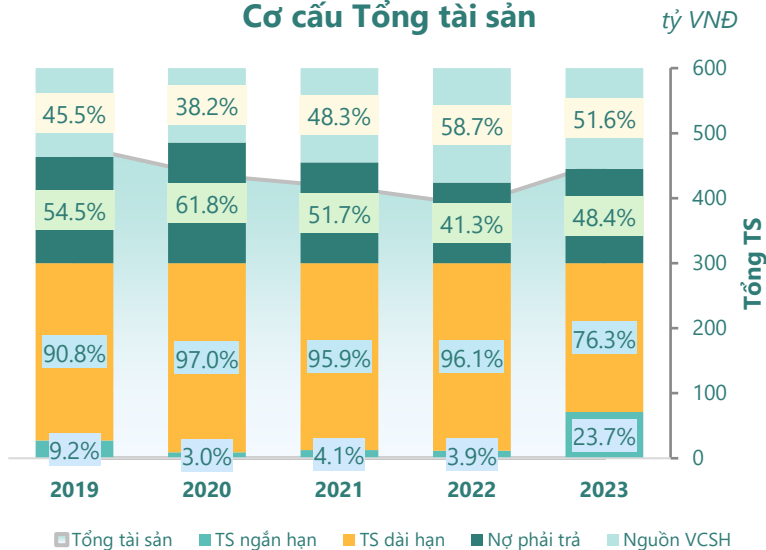
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **23.09** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **2.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SMA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.15%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

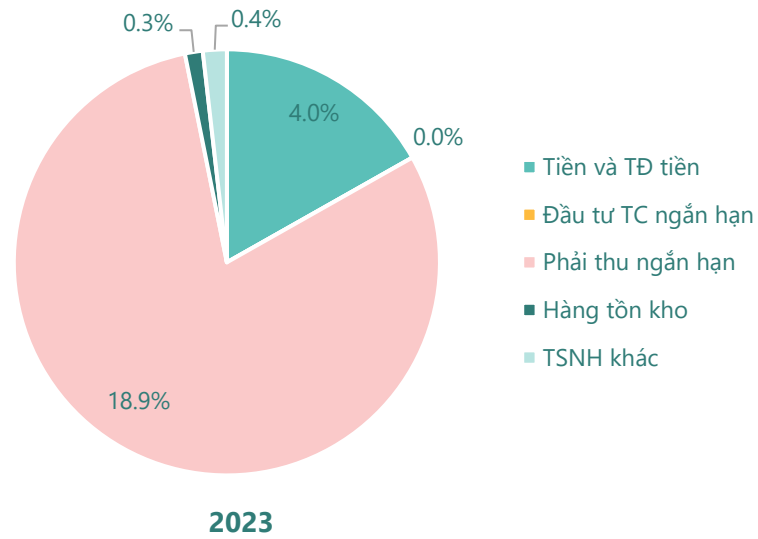


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

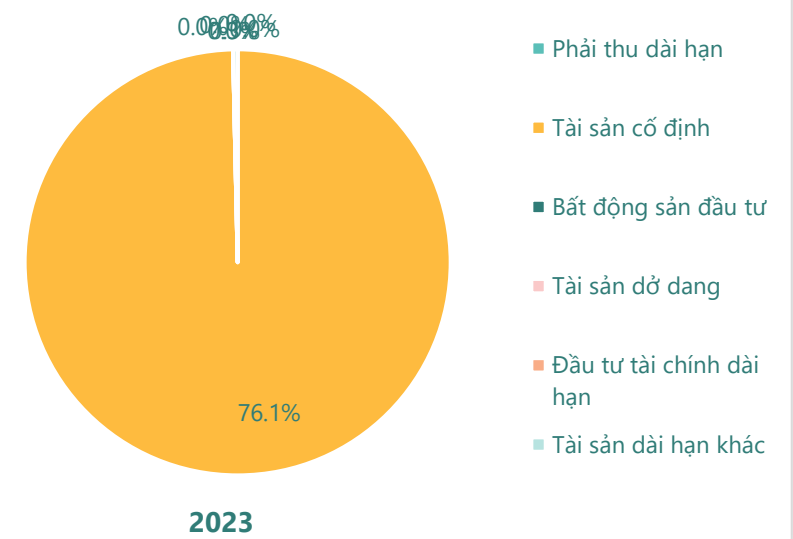
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SMA** năm 2023 tăng trưởng **16.9%** so với năm trước, đạt **456.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.4% và 51.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

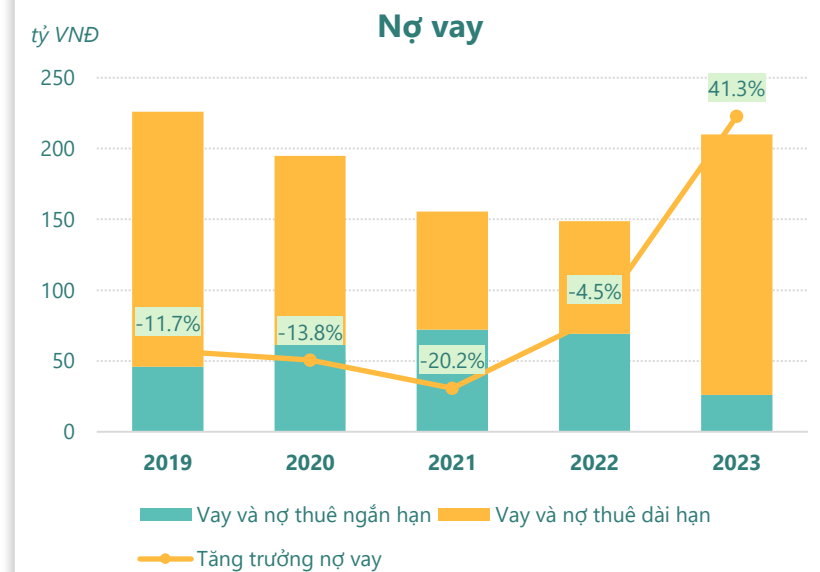
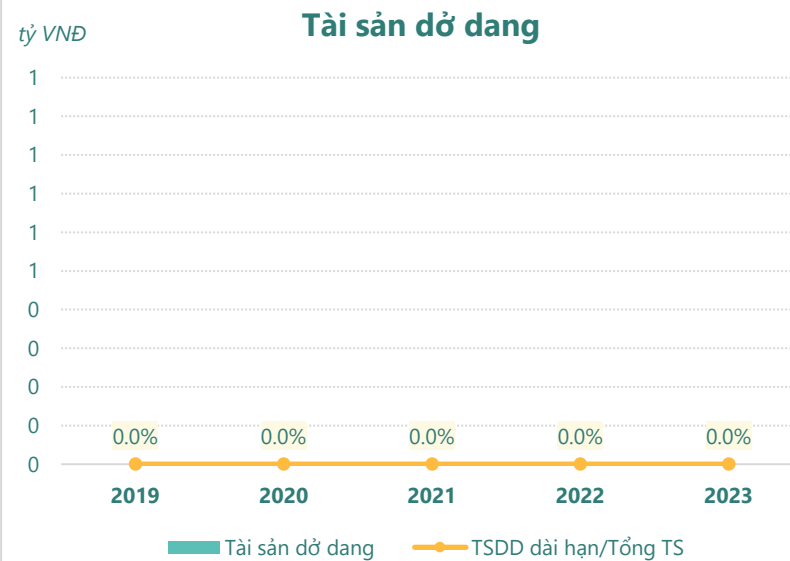
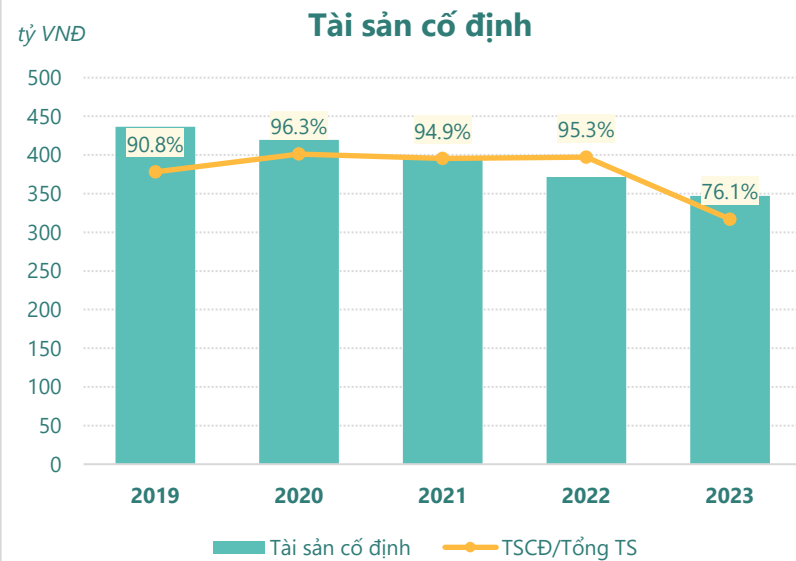
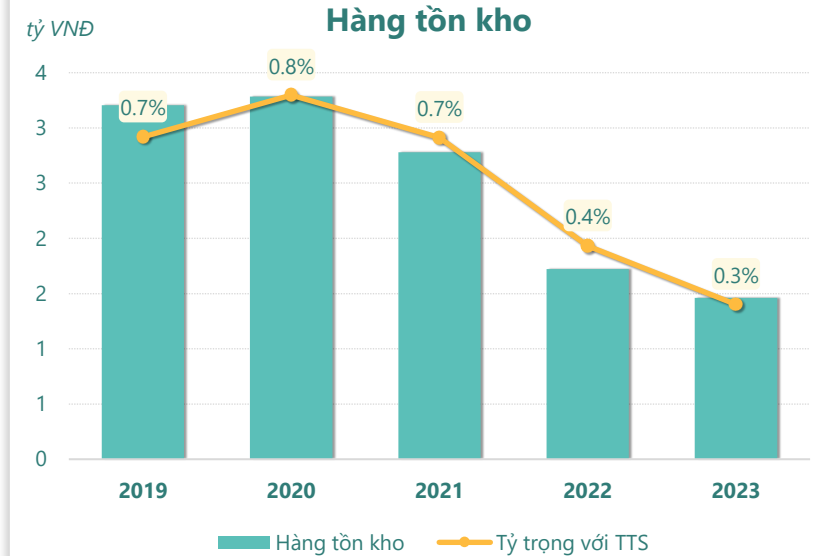
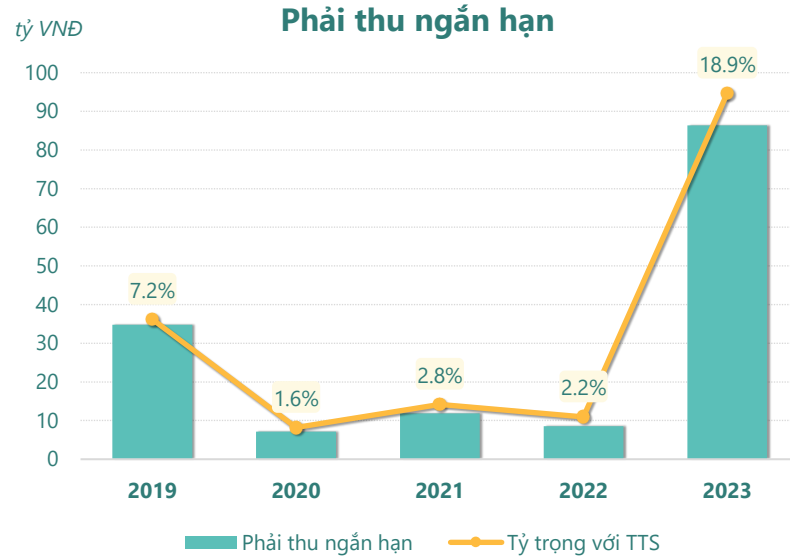
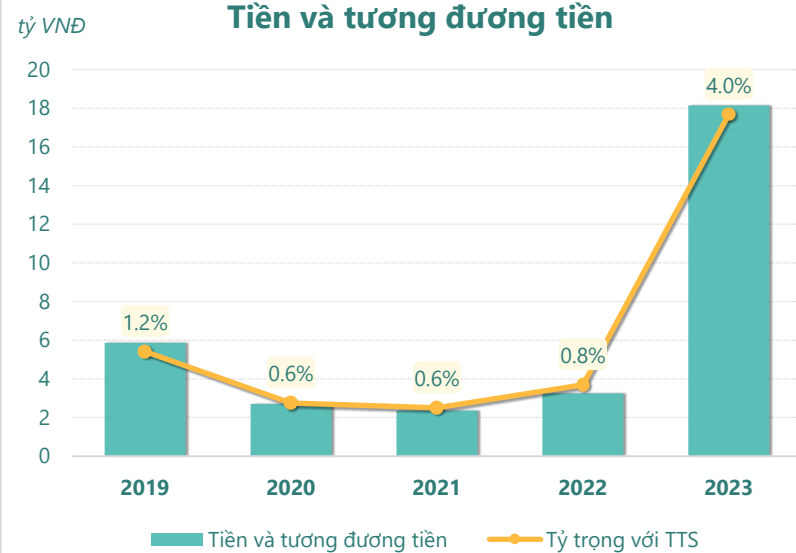
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SMA đạt **107.9** tỷ đồng, tăng trưởng **605%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.98% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

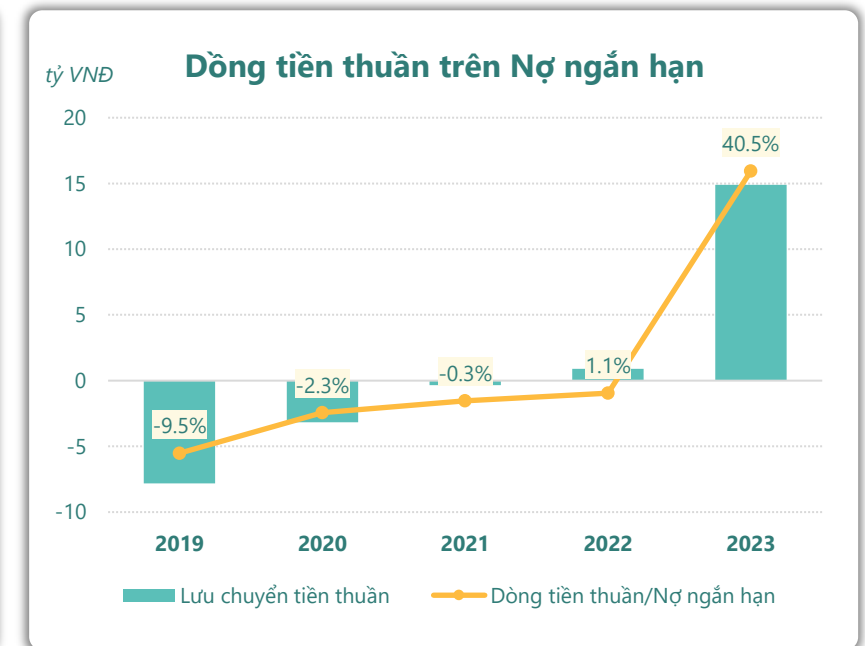
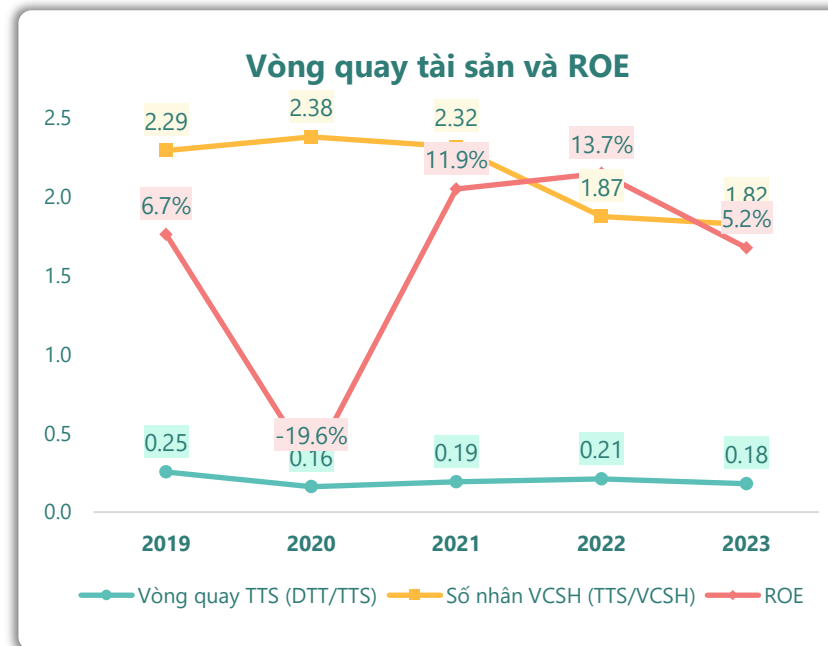
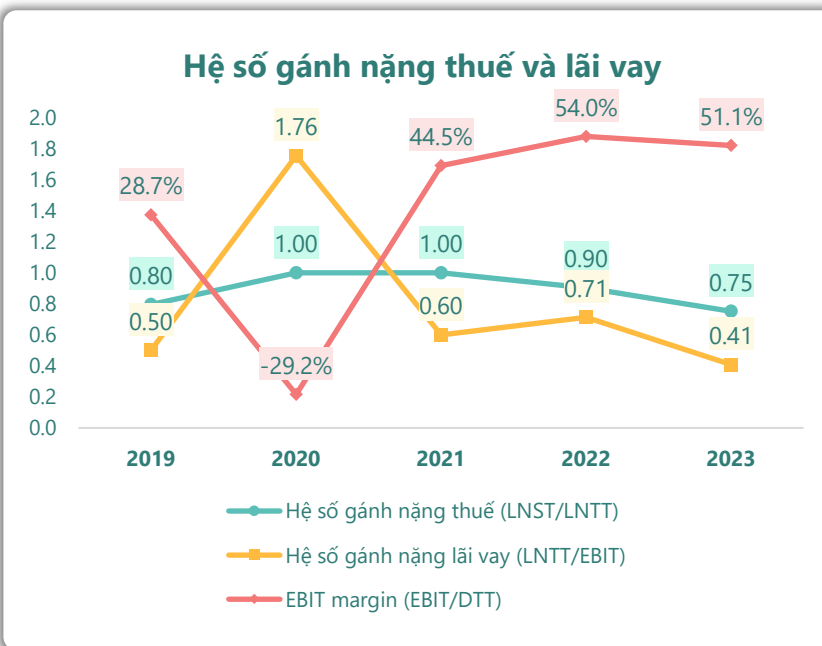
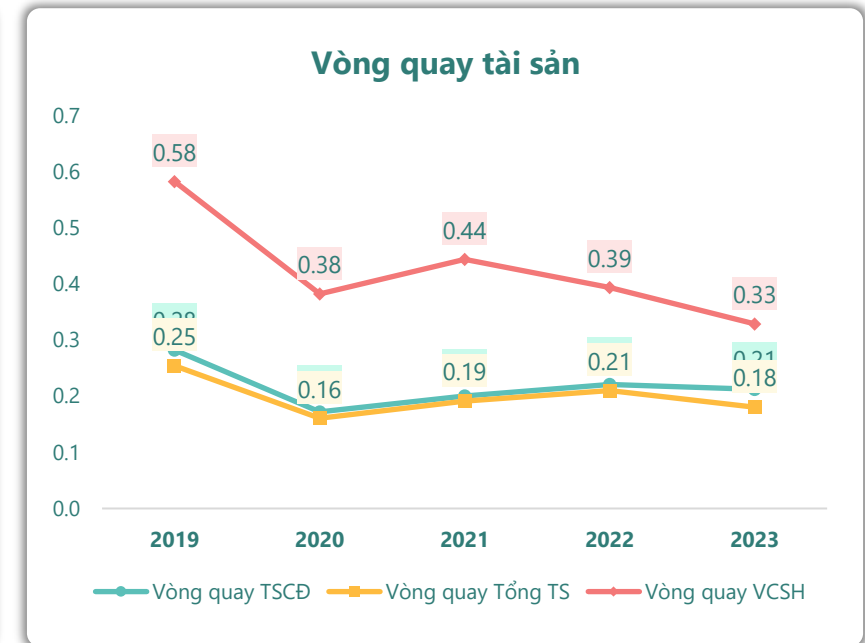
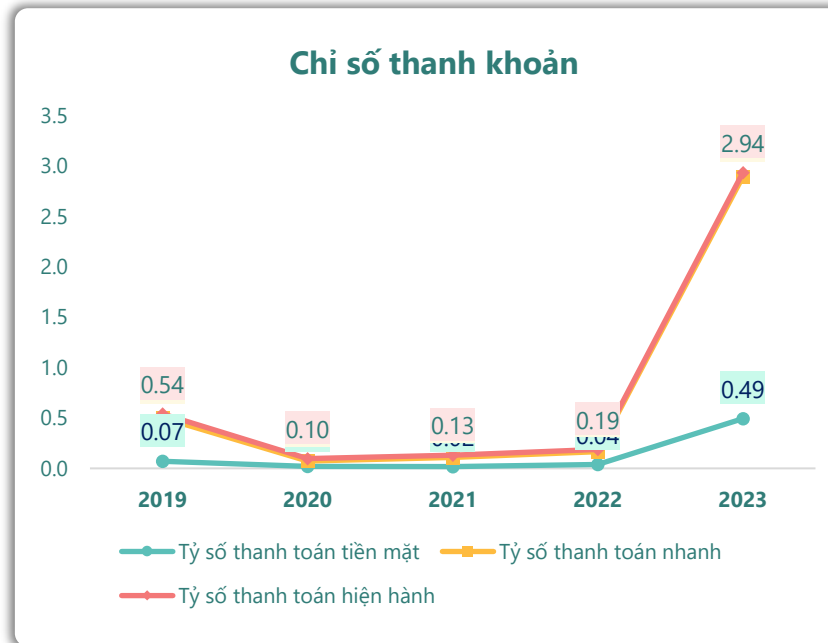
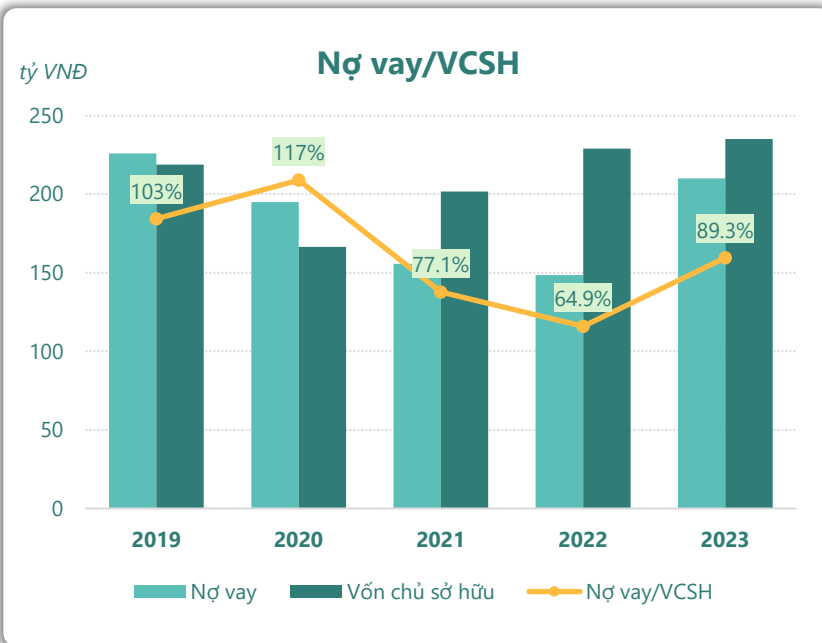
Tài sản dài hạn đạt **348.1** tỷ đồng giảm **7.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	73.7	81.7	84.8	76.3
Giá vốn hàng bán	44.0	43.3	39.0	38.2
Lợi nhuận gộp	29.7	38.4	45.7	38.1
Doanh thu HĐTC	0.10	0.00	0.03	3.12
Chi phí TC	16.5	14.7	12.3	22.6
Chi phí lãi vay	16.3	14.6	13.2	23.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.14	0.02	0
Chi phí QLDN	1.08	1.71	2.10	2.79
LN thuần từ HĐKD	12.0	21.9	31.3	15.9
Lợi nhuận khác	-49.7	0.00	1.24	0.05
LN trước thuế	-37.8	21.9	32.6	15.9
Lợi nhuận sau thuế	-37.8	21.9	29.4	12.0
LNST của CĐ cty mẹ	-37.8	21.9	29.4	12.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.8	40.1	7.91	27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.86	-1.19	-0.03	-73.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-39.3	-6.99	61.4
Tiền đầu kỳ	5.87	2.70	2.35	3.25
Lưu chuyển tiền thuần	-3.17	-0.35	0.89	14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2.70	2.35	3.25	18.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	436	417	390	456
Tài sản ngắn hạn	13.2	17.3	15.3	108
Tiền và tương đương tiền	2.70	2.35	3.25	18.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.16	11.9	8.53	86.4
Hàng tồn kho	3.28	2.78	1.72	1.46
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.30	1.82	1.95
Tài sản dài hạn	423	400	375	348
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0
Tài sản cố định	419	396	371	347
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.07	4.01	3.08	1.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	269	216	161	221
Nợ ngắn hạn	136	132	81.4	36.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.3	72.1	69.1	26.0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.09	4.31	0.59	0.92
Nợ dài hạn	134	83.6	79.6	184
Vay và nợ thuê dài hạn	134	83.5	79.5	184
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	202	229	235
Vốn chủ sở hữu	167	202	229	235
Vốn điều lệ	190	204	204	204
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0